

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		189.795.064.494	123.848.769.066
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		31.316.054.706	25.824.502.052
1. Tiền	111	V.01	31.316.054.706	25.824.502.052
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	485.024.340	415.024.340
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.200.074.340	1.200.074.340
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(715.050.000)	(785.050.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.465.248.782	19.050.400.686
1. Phải thu của khách hàng	131		9.267.534.252	6.198.897.082
2. Trả trước cho người bán	132		8.729.828.347	10.669.772.467
3. Phải thu nội bộ	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	V.03	2.495.986.183	2.399.831.137
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(28.100.000)	(218.100.000)
IV. Hàng tồn kho	140		134.805.972.073	76.535.021.203
1. Hàng tồn kho	141	V.04	134.851.023.502	76.580.072.632
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(45.051.429)	(45.051.429)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.722.764.593	2.023.820.785
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		82.671.238	0
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.526.684.640	1.941.820.785
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	71.408.715	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		42.000.000	82.000.000
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		110.091.799.169	167.553.357.292
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.471.250.000	6.034.536.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		4.471.250.000	6.034.536.000
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		55.591.951.152	112.931.085.593
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	9.383.707.591	12.788.295.307
- Nguyên giá	222		21.469.784.307	23.353.599.749

1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.086.076.716)	(10.565.304.442)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4.261.224.506	4.434.601.331
- Nguyên giá	228		4.981.870.127	4.975.978.704
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(720.645.621)	(541.377.373)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	41.947.019.055	95.708.188.955
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	39.979.677.818	38.348.460.846
- Nguyên giá	241		48.788.135.256	45.701.795.553
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(8.808.457.438)	(7.353.334.707)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	9.719.979.545	9.719.979.545
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.400.000.000	1.400.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258		8.319.979.545	8.319.979.545
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		328.940.654	519.295.308
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	328.940.654	519.295.308
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		299.886.863.663	291.402.126.358

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		174.719.155.724	171.011.499.051
I. Nợ ngắn hạn	310		76.035.642.614	69.766.428.294
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	0	0
2. Phải trả người bán	312		18.815.538.808	16.227.698.398
3. Người mua trả tiền trước	313		76.630.730	40.094.030
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2.312.500.744	608.483.028
5. Phải trả người lao động	315		3.890.705.650	854.429.562
6. Chi phí phải trả	316	V.17	0	0
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	40.540.413.164	41.225.689.143
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		10.399.853.518	10.810.034.133
II. Nợ dài hạn	330		98.683.513.110	101.245.070.757
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0

302
CÔNG
CƠ P
HƯỞI
HỒ
TÓN

1	2	3	4	5
3. Phải trả dài hạn khác	333		309.970.713	287.970.713
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		424.061.866	424.061.866
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		97.949.480.531	100.533.038.178
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		125.167.707.939	120.390.627.307
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	95.892.539.680	91.023.811.368
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		52.500.000.000	52.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		25.027.337.577	14.799.909.934
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.579.000.870	3.486.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13.786.201.233	20.237.901.434
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		29.275.168.259	29.366.815.939
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	29.275.168.259	29.366.815.939
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		299.886.863.663	291.402.126.358

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24	0	0
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		0	0
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý		70.946.464	70.946.464
5. Ngoại tệ các loại		0	0
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		0	0

Lập ngày 16 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thu Vân

Lê Thị Mộng Điệp

Lê Văn Mỹ